Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzi ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）?
Ví dụ: *Anh tên gì?*

Nǐ māma shénme?
23. 你 妈妈 ( ) 什么?

Nín shì guó rén?
24. 您 是 ( ) 国 人?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不 是 我 同学， 他 是 我 ( ) 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美国 人。你 ( ) ?

---

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他 是 ( ) ?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我 ( ) 是 中国 人，我 是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他 是 你 的 汉语 老师 ( ) ?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不 是 我 同学，他 ( ) 我 的 好 朋友。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS